

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Long	Ủy viên
Ông Lê Bá Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0612383_6T /AISC-DN3

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30
THÁNG 06 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 12 tháng 07 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trương Diệu Thủy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Da Nang : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46/47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscnt@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		456.420.071.455	363.244.966.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	89.723.146.567	106.046.557.537
1. Tiền	111		29.723.146.567	21.046.557.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	117.367.028.397	64.937.483.475
1. Đầu tư ngắn hạn	121		129.827.118.968	88.498.031.579
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(12.460.090.571)	(23.560.548.104)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.942.761.452	82.487.421.630
1. Phải thu của khách hàng	131		86.343.524.761	79.490.791.050
2. Trả trước cho người bán	132		375.935.492	60.299.948
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	770.167.672	3.483.197.105
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(546.866.473)	(546.866.473)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	150.337.276.855	107.040.945.246
1. Hàng tồn kho	141		150.856.986.354	107.040.945.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(519.709.499)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.049.858.184	2.732.558.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		339.911.810	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.162.770.681	2.162.566.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	547.175.693	569.991.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		115.664.764.194	114.863.983.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.469.043.865	46.919.099.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	41.411.681.200	39.747.010.008
- Nguyên giá	222		88.562.883.353	84.566.650.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.151.202.153)	(44.819.640.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	7.057.362.665	7.172.089.565
- Nguyên giá	228		8.078.104.788	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.742.123)	(906.015.223)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	25.413.109.000	26.152.138.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37.415.870.000	42.729.950.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.002.761.000)	(16.577.812.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.782.611.329	41.792.746.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	41.782.611.329	41.792.746.373
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		572.084.835.649	478.108.949.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		161.269.956.675	85.800.179.824
I. Nợ ngắn hạn	310		161.269.956.675	85.686.141.553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	76.433.090.206	26.968.251.448
2. Phải trả cho người bán	312		32.127.546.359	14.652.907.761
3. Người mua trả tiền trước	313		995.035.756	708.945.348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	11.510.371.028	2.335.451.117
5. Phải trả người lao động	315		25.131.070.624	20.420.482.774
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	14.637.910.131	17.090.991.105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		434.932.571	3.509.112.000
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	114.038.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	114.038.271
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		410.814.878.974	392.308.770.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	410.814.878.974	392.308.770.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		136.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		277.884.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(98.658.469.081)	(96.837.381.541)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(133.509.273)	(815.483.999)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.513.348.315	40.513.348.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.174.760.640	7.174.760.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.962.671.247	28.317.449.606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		572.084.835.649	478.108.949.971

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	V.01	-	-
USD		771.186,61	248.782,53
EUR		414.055,90	349.278,63

Bến Tre, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Tổng Giám đốc



DẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	357.487.252.742	330.910.495.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	790.187.095	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	356.697.065.647	330.910.495.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	292.354.207.827	237.341.023.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.342.857.820	93.569.472.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	19.084.628.691	23.939.311.293
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	673.156.820	34.384.654.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.035.319.443	2.709.905.588
8. Chi phí bán hàng	24		17.370.155.074	15.983.044.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.376.040.333	4.953.463.765
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		60.008.134.284	62.187.620.698
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.820.844.506	1.049.623.527
12. Chi phí khác	32	VI.08	486.951.160	422.148.274
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.333.893.346	627.475.253
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		61.342.027.630	62.815.095.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.598.534.989	5.672.317.985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52.743.492.641	57.142.777.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.784	4.350

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 12 tháng 07 năm 2012



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		358.109.511.364	400.920.954.713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(303.941.692.828)	(227.871.631.255)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.166.696.690)	(29.469.642.496)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.684.974.601)	(2.709.905.588)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(12.287.311.945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.571.595.195	133.141.964.094
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(48.151.424.322)	(48.557.911.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.263.681.882)	213.166.515.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.016.007.200)	(1.903.093.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		363.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.471.808.016)	(189.676.278.771)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.405.880.091	63.651.947.448
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		1.515.119.909	5.350.158.365
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		5.707.022.072	10.567.044.856
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(28.496.156.780)	(112.010.221.626)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.821.087.540)	(61.485.699.439)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121.661.888.732	137.752.329.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72.197.049.974)	(112.141.158.912)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.531.043.000)	(60.332.071.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.112.708.218	(96.206.600.614)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(16.647.130.444)	4.949.693.332
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.046.557.537	152.349.675.519
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		323.719.474	6.645.086.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		<u>89.723.146.567</u>	<u>163.944.455.730</u>

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, BRC, GlobalGAP.
- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.
- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.
- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 1.009 người.**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau: (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình*

5 - 43 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao nuôi cá... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ **Cổ phiếu quỹ:** Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: hoạt động Thủy sản mức thuế suất 10%, hoạt động khác 25%.

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD, 25.931 VND/EUR.

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC để xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá:

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh mục VII.1.

12. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền	29.723.146.567	21.046.557.537
Tiền mặt	477.569.340	1.152.419.000
Tiền gửi ngân hàng	29.245.577.227	19.894.138.537
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>2.446.356.487</i>	<i>5.302.929.710</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>16.062.337.197</i>	<i>5.181.642.535</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>10.736.883.543</i>	<i>9.409.566.292</i>
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng	60.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	89.723.146.567	106.046.557.537

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Xem trang 28.**3. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2012	01/01/2012
Cty CP CK Âu Việt	-	2.115.758.219
Cty CP CK Thăng Long	-	647.500.000
Bảo hiểm xã hội CNV	217.669.361	152.385.676
Trạm Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Phải thu khác	40.720.708	55.775.607
Cộng	770.167.672	3.483.197.105

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	7.670.343.516	7.184.253.503
Chi phí SX, KD dở dang	74.272.785.400	53.802.737.667
Thành phẩm	44.885.576.652	38.691.533.231
Hàng hoá	17.238.608.410	-
Hàng gửi đi bán	6.789.672.376	7.362.420.845
Cộng giá gốc hàng tồn kho	150.856.986.354	107.040.945.246
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(519.709.499)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	150.337.276.855	107.040.945.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Tạm ứng	547.175.693	569.991.985
Cộng	547.175.693	569.991.985

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 29.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị kinh doanh	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Số dư cuối kỳ	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	132.796.539	638.367.196	134.851.488	906.015.223
Khấu hao trong kỳ	27.475.146	87.251.754	-	114.726.900
Số dư cuối kỳ	160.271.685	725.618.950	134.851.488	1.020.742.123
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	306.805.761	6.865.283.804	-	7.172.089.565
Số dư cuối kỳ	279.330.615	6.778.032.050	-	7.057.362.665

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang 30.

9. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
Số dư đầu kỳ	41.792.746.373	45.939.543.276
Tăng trong kỳ	-	64.000.000
Phân bổ chi phí trong kỳ	10.135.044	927.396.903
Giảm khác	-	3.283.400.000
Cộng	41.782.611.329	41.792.746.373

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	76.433.090.206	26.968.251.448
+ Ngân hàng phát triển VN	-	11.395.111.901
+ Ngân hàng HSBC	76.433.090.206	15.573.139.547
Cộng	76.433.090.206	26.968.251.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(2) Tiệm ích chiết khấu HĐ VNM CDT 060360	Bổ sung vốn lưu động	90 ngày	3,8%/năm đến 4,6%/năm	Tiền gửi thanh toán

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.255.926.143	1.657.391.154
Thuế thu nhập cá nhân	65.029.957	88.843.479
Thuế tài nguyên	1.455.454	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.162.213.984	589.216.484
Cộng	11.510.371.028	2.335.451.117

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Cty CP CK Sài Gòn	7.852.719.923	6.138.355.834
Kinh phí công đoàn	949.092.918	618.314.937
Ôm đau, thai sản, dưỡng sức	733.210.070	106.682.407
Bảo hiểm thất nghiệp	45.500.490	-
Các khoản phải trả khác	5.057.386.730	10.227.637.927
Cộng	14.637.910.131	17.090.991.105

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	14,45%	19.661.400.000	19.661.400.000
Hội đồng Quản Trị	10,22%	13.904.980.000	13.904.980.000
Các cổ đông khác	56,22%	76.505.690.000	77.016.690.000
Cổ phiếu quỹ	19,11%	26.000.000.000	25.489.000.000
Cộng	100%	136.072.070.000	136.072.070.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		2.600.000	2.548.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.072.070.000	136.072.070.000
Vốn góp đầu năm	136.072.070.000	136.072.070.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	136.072.070.000	136.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.098.271.000	19.510.450.500
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	33.098.271.000	19.510.450.500
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
	30/06/2012	01/01/2012
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.607.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.607.207	13.607.207
Cổ phiếu phổ thông	13.607.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600.000	2.548.900
Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.548.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.207	11.058.307
Cổ phiếu phổ thông	11.007.207	11.058.307
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
	30/06/2012	01/01/2012
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	40.513.348.315	40.513.348.315
Quỹ dự phòng tài chính	7.174.760.640	7.174.760.640
Cộng	47.688.108.955	47.688.108.955

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	304.959.547.287	330.910.495.548
Doanh thu bán hàng hóa	52.115.655.455	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	412.050.000	-
Cộng	357.487.252.742	330.910.495.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	790.187.095	-
Cộng	790.187.095	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	304.169.360.192	330.910.495.548
Doanh thu thuần bán hàng hóa	52.115.655.455	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	412.050.000	-
Cộng	356.697.065.647	330.910.495.548
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.364.933.585	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	240.989.274.242	240.453.300.059
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.112.276.625)
Cộng	292.354.207.827	237.341.023.434
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.080	3.198.803.984
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5.721.487.275	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.867.805.600	6.443.935.200
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.424.763.336	656.391.855
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.918.238.521	12.715.874.582
Lãi bán hàng trả chậm	4.152.331.879	924.305.672
Cộng	19.084.628.691	23.939.311.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.990.960.726	2.640.897.997
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	44.358.717	69.007.591
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.626.457.534	18.199.421.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.686.888.376	3.063.914.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.282.467
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	998.075.500	26.698.671.312
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(16.673.584.033)	(16.291.541.618)
Cộng	673.156.820	34.384.654.110
7. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	363.636.364	-
Thu bán phế liệu	442.635.422	-
Thu nhập cho thuê mặt bằng	700.000.000	640.000.000
Thu nhập khác	314.572.720	409.623.527
Cộng	1.820.844.506	1.049.623.527
8. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCD cho thuê	144.696.060	144.696.060
Tiền thuê đất của nhà hàng thủy sản	310.833.000	48.667.500
Chi phí tiền phạt vi phạm	-	6.927.703
Chi phí khác	31.422.100	221.857.011
Cộng	486.951.160	422.148.274
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.342.027.630	62.815.095.951
Hoạt động KD Thủy sản	41.978.110.574	82.280.641.197
Hoạt động KD khác	19.363.917.056	(19.465.545.246)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.600.844.922)	(6.091.916.097)
- Các khoản điều chỉnh tăng	266.960.678	352.019.103
Hoạt động KD Thủy sản	266.960.678	352.019.103
- Lương HĐQT không tham gia điều hành	30.000.000	65.100.000
- Tiền phạt	233.870	6.927.703
- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	236.726.808	279.991.400
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.867.805.600)	(6.443.935.200)
Hoạt động KD khác	(1.867.805.600)	(6.443.935.200)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.867.805.600)	(6.443.935.200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	59.741.182.708	56.723.179.854
Hoạt động KD Thủy sản	42.245.071.252	82.632.660.300
Hoạt động KD khác	17.496.111.456	(25.909.480.446)
4. Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động KD Thủy sản	10%	10%
Hoạt động KD khác	25%	25%
5. Thuế TNDN ước tính phải nộp		
Hoạt động KD Thủy sản	4.224.507.125	5.672.317.985
Hoạt động KD khác	4.374.027.864	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	8.598.534.989	5.672.317.985
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.057.352.936	170.229.551.231
Chi phí nhân công	42.408.265.495	30.465.101.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.780.919.907	3.373.447.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.574.120.835	18.265.643.795
Chi phí khác bằng tiền	5.134.811.703	5.789.009.659
Cộng	347.955.470.876	228.122.753.670
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.743.492.641	57.142.777.966
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	52.743.492.641	57.142.777.966
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.024.632	13.135.581
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.784	4.350

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VND	(60)	(377.543.555)
USD	80	(397.070.956)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	-0,14%	-2,69%	1.237.460.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 67.367.028.397 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 64.937.483.475 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 6.736.702.840 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.736.702.840 đồng Việt Nam.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo. Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

				VNĐ
30 tháng 06 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	76.433.090.206	-	-	76.433.090.206
Phải trả người bán	32.127.546.359	-	-	32.127.546.359
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.033.513.870	-	-	5.033.513.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.10 thuyết minh vay ngắn hạn).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành**

Như đã trình bày ở thuyết minh mục IV.11. Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(133.509.273)	-	(133.509.273)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(133.509.273)	133.509.273
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	(133.509.273)	133.509.273

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 12 tháng 07 năm 2012



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán		79.827.118.968		88.498.031.579
+ Công ty cổ phần Tấm lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (DCT)	-	-	287.060	3.017.921.052
+ Công ty cổ phần Đồng Hải Bến Tre (DHC)	2.085.528	21.147.378.302	3.232.508	33.471.133.897
+ Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	8	120.810	8	120.810
+ Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (DTL)	1.143.839	20.951.634.121	1.164.429	21.661.867.083
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt (AVS)	2.197.700	9.721.269.416	1.403.300	4.993.488.169
+ Công ty cổ phần Thủy sản Mekong (AAM)	9	204.887	9	204.887
+ Công ty cổ phần Nam Việt (ANV)	-	-	128.780	944.358.416
+ Công ty cổ phần Thực phẩm Sao ta (FMC)	-	-	288.750	3.668.791.110
+ Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VID)	-	-	186.710	1.003.106.135
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	-	-	1.013.900	13.148.304.018
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	-	-	576.000	5.173.103.500
+ Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	-	100.000	1.415.632.502
+ Tổng công ty cổ phần Xây lắp dầu khí VN (PVX)	1.924.200	19.340.700.381	-	-
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (SAM)	96.000	711.465.600	-	-
+ Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (ACL)	166.030	3.013.139.441	-	-
+ Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang (ASM)	311.960	4.416.019.410	-	-
+ Công ty cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	76.000	525.186.600	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác

- + Tiền gửi Ngân hàng BIDV
- + Tiền gửi Công ty CK NH Đông Á

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

(23.560.548.104)

Cộng

8.001.274

117.367.028.397

8.381.454

64.937.483.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	23.751.706.361	54.476.874.575	4.730.928.589	1.607.141.228	84.566.650.753
Mua trong năm	-	4.675.407.356	-	-	4.675.407.356
Thanh lý, nhượng bán	-	-	629.174.000	-	629.174.000
Giảm khác	-	50.000.756	-	-	50.000.756
Số dư 30/06/2012	23.751.706.361	59.102.281.175	4.101.754.589	1.607.141.228	88.562.883.353
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	7.905.151.732	33.203.869.849	2.579.998.999	1.130.620.165	44.819.640.745
Khấu hao trong năm	573.575.952	1.953.457.327	307.790.662	125.911.467	2.960.735.408
Thanh lý, nhượng bán	-	-	629.174.000	-	629.174.000
Số dư 30/06/2012	8.478.727.684	35.157.327.176	2.258.615.661	1.256.531.632	47.151.202.153
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2011	15.846.554.629	21.273.004.726	2.150.929.590	476.521.063	39.747.010.008
Số dư 30/06/2012	15.272.978.677	23.944.953.999	1.843.138.928	350.609.596	41.411.681.200

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

21.817.007.829 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.206.865.643 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		37.415.870.000		42.729.950.000
Đầu tư cổ phiếu	341.587	7.415.870.000	452.297	12.729.950.000
Công ty cổ phần Thủy sản Mekong (AAM)	-	-	-	-
Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC)	-	-	110.710	5.314.080.000
Công ty cổ phần Thủy sản Cửu long	341.587	7.415.870.000	341.587	7.415.870.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu kho bạc	-	-	-	-
Trái phiếu DTL	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Quỹ tâm nhìn SSI	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.002.761.000)		(16.577.812.000)
Cộng	-	25.413.109.000	-	26.152.138.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ của doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2011	136.072.070.000	277.884.007.126	-	(8.957.053.372)	35.842.555.506	3.436.541.768	432.689.450.656
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	57.142.777.966	57.142.777.966
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(61.485.699.439)	-	-	-	(61.485.699.439)
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	8.957.053.372	-	-	8.957.053.372
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	66.587.027	-	-	66.587.027
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(19.510.450.500)	(19.510.450.500)
Số dư 30/06/2011	136.072.070.000	277.884.007.126	(61.485.699.439)	66.587.027	35.842.555.506	41.068.869.234	429.448.389.454
Số dư 01/01/2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(96.837.381.541)	(815.483.999)	47.688.108.955	28.317.449.606	392.308.770.147
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.821.087.540)	-	-	-	(1.821.087.540)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	52.743.492.641	52.743.492.641
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	815.483.999	-	-	815.483.999
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	(133.509.273)	-	-	(133.509.273)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(16.587.460.500)	(16.587.460.500)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(16.510.810.500)	(16.510.810.500)
Số dư 30/06/2012	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	(133.509.273)	47.688.108.955	47.962.671.247	410.814.878.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	Dự phòng	Giá trị	31/12/2011	30/06/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	89.723.146.567	-	106.046.557.537		89.723.146.567
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	117.242.988.968	(24.462.851.571)	131.227.981.579	(40.138.360.104)	92.780.137.397
- Phải thu khách hàng	86.533.455.181	-	79.490.791.050	-	86.533.455.181
TỔNG CỘNG	86.533.455.181	-	79.490.791.050	-	86.533.455.181
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	76.433.090.206	-	26.968.251.448	-	76.433.090.206
- Phải trả người bán	32.127.546.359	-	14.531.674.015	-	32.127.546.359
- Phải trả khác	5.033.513.870	-	10.227.637.927	-	5.033.513.870
TỔNG CỘNG	113.594.150.435	-	51.727.563.390	-	113.594.150.435

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.